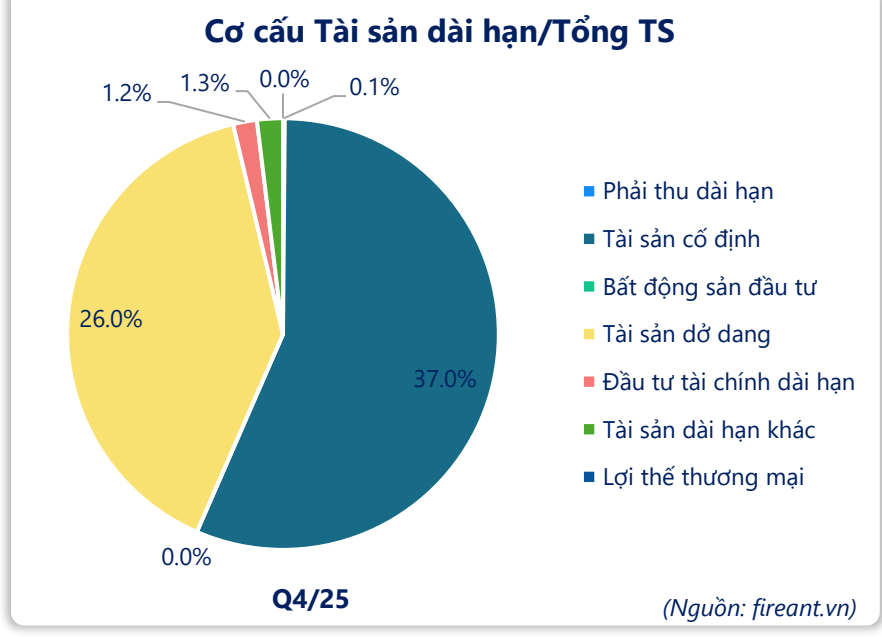
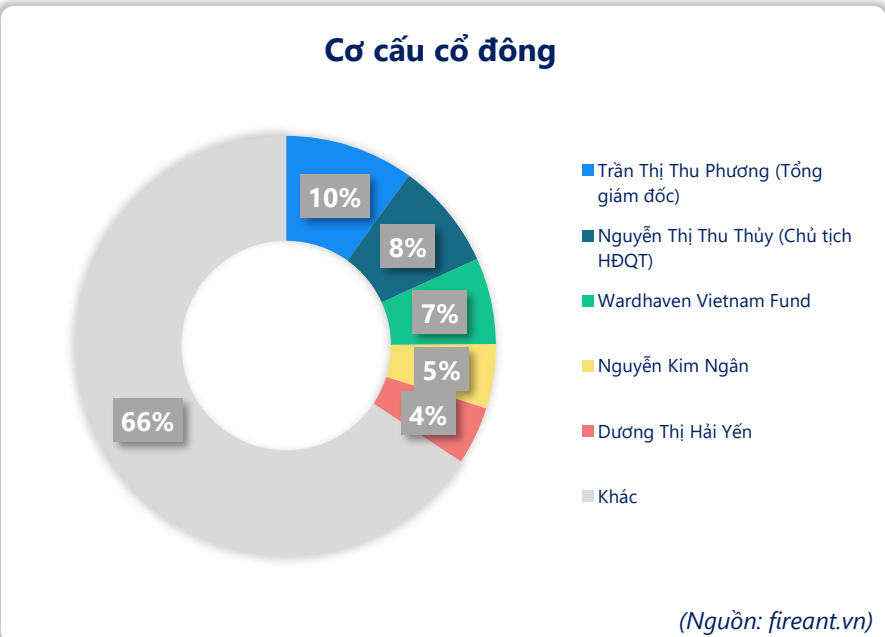
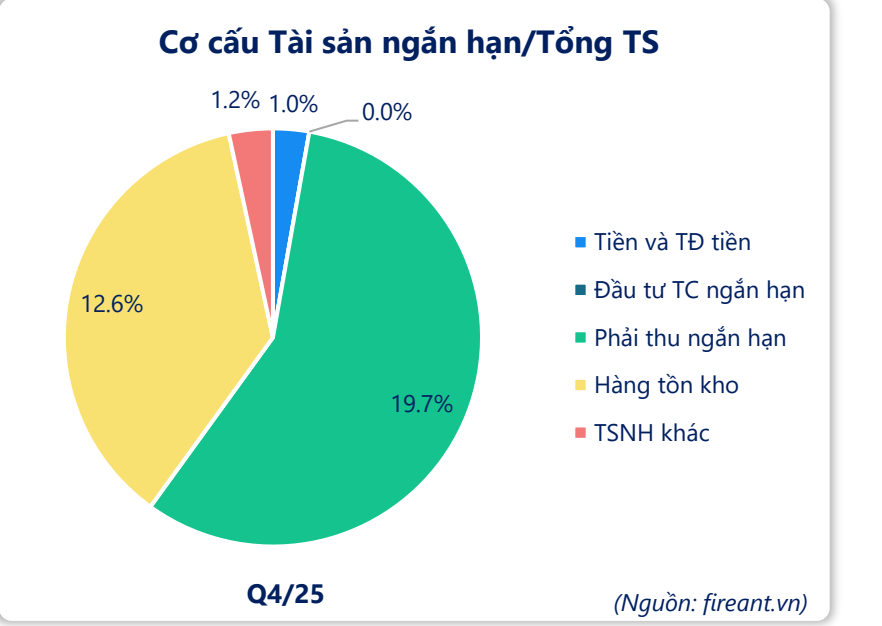
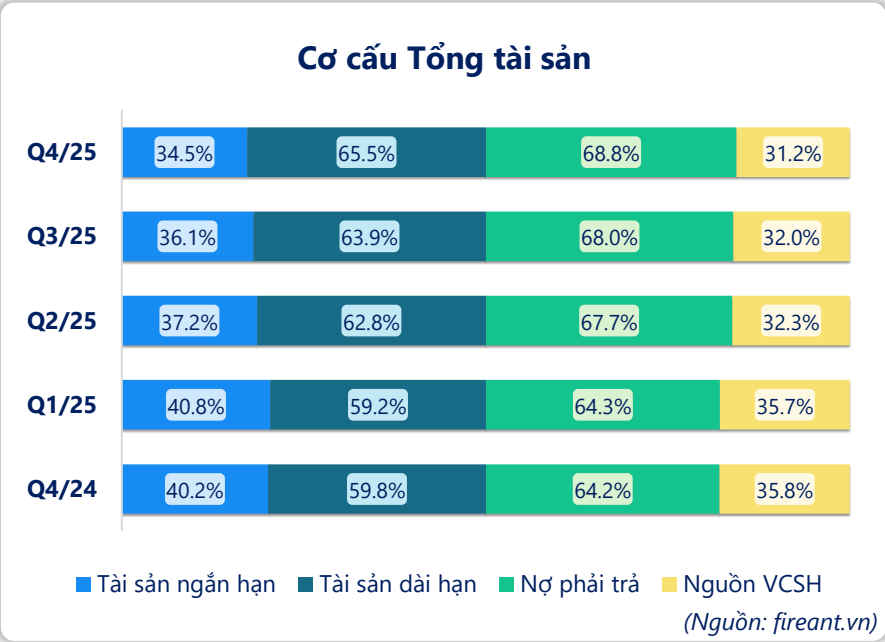
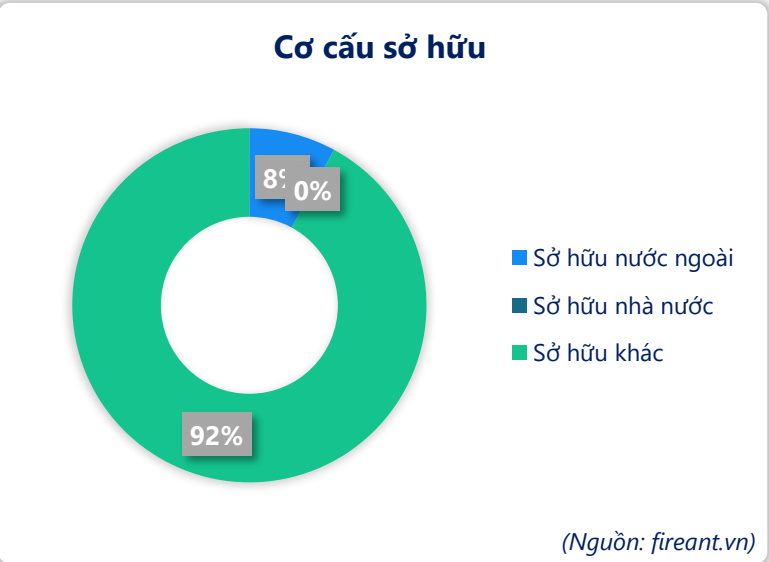
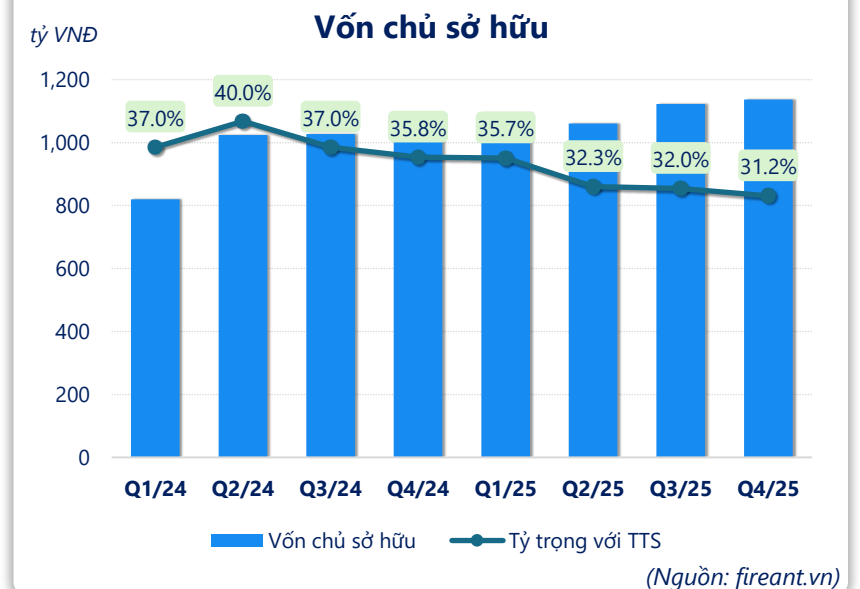
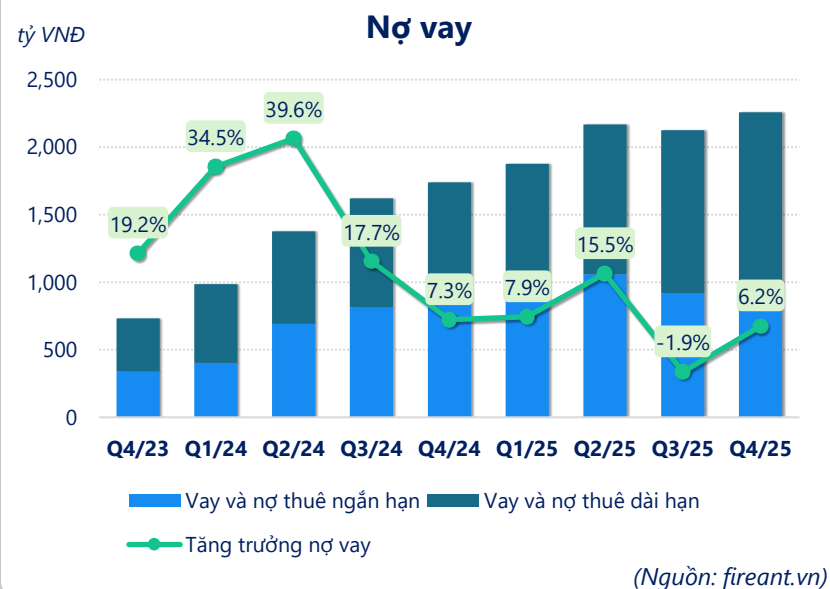
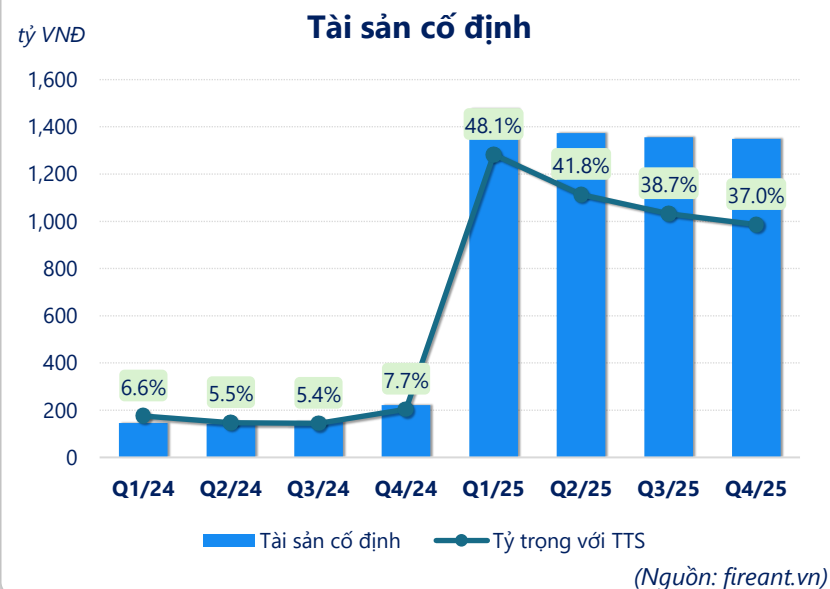
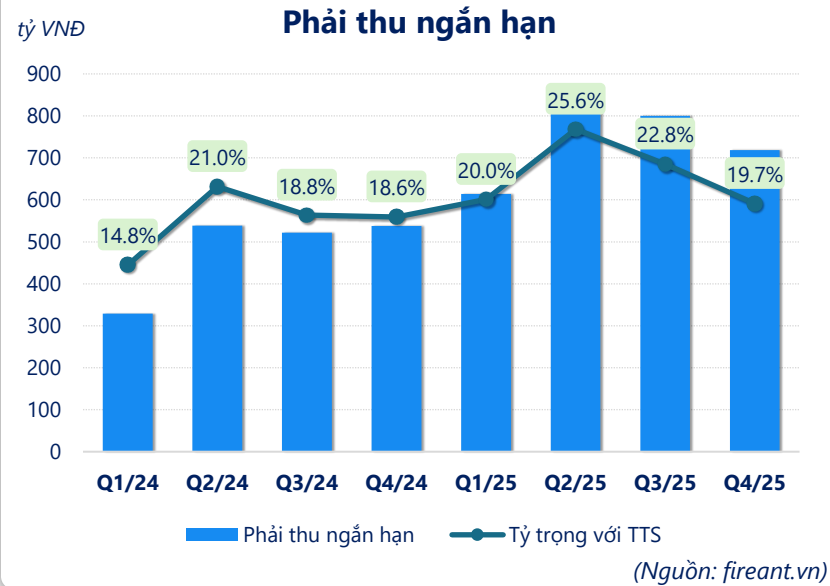
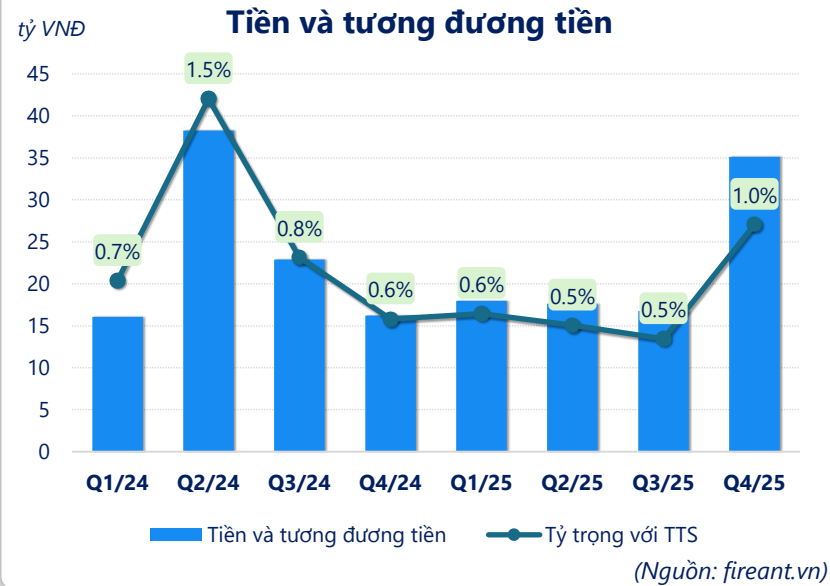
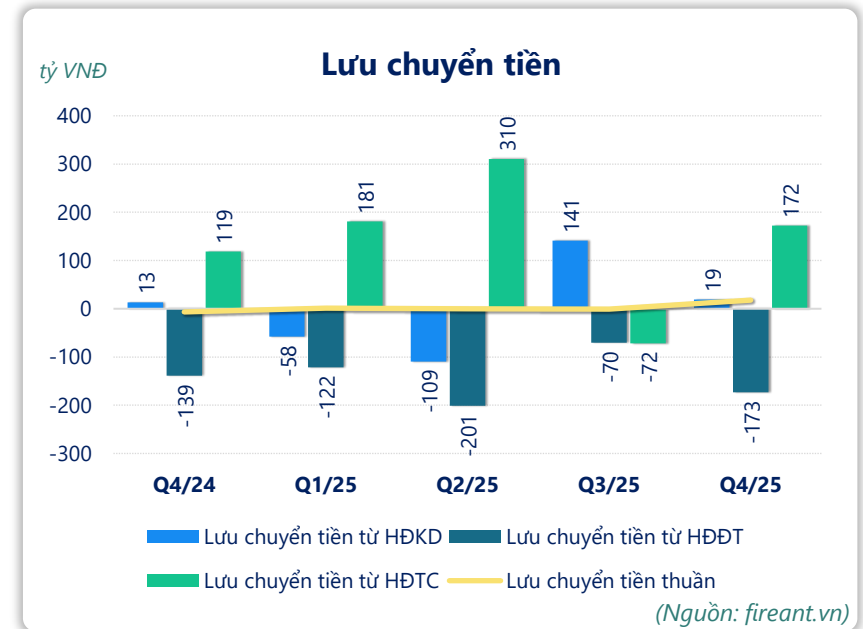
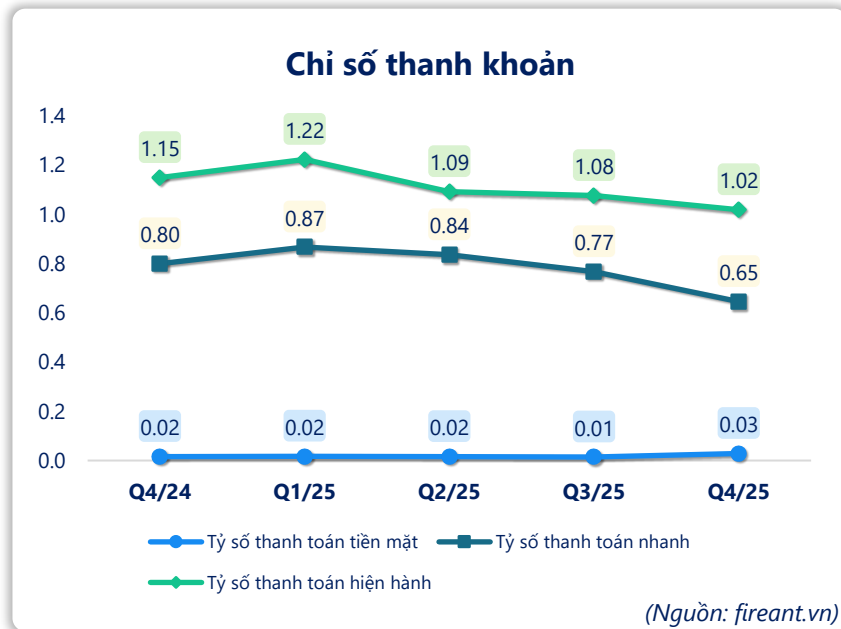
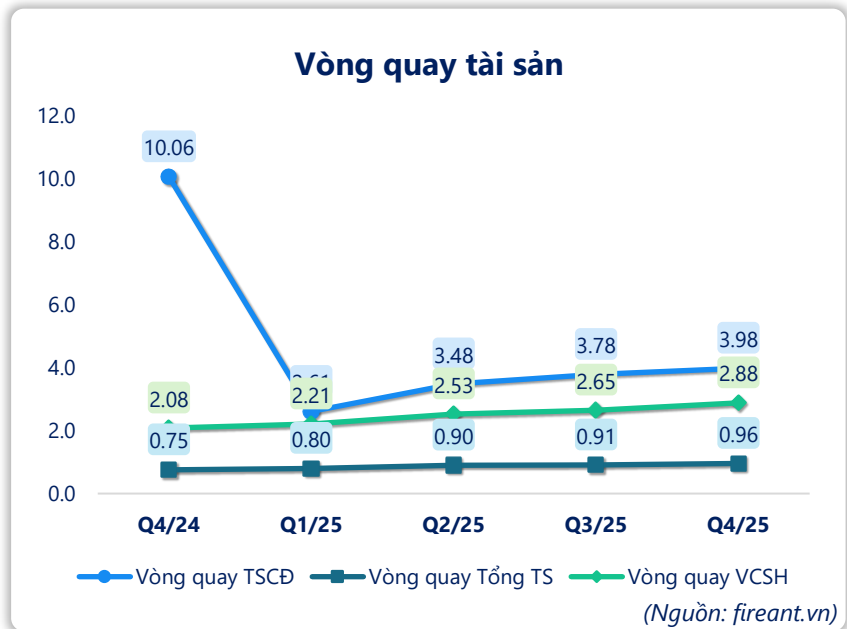
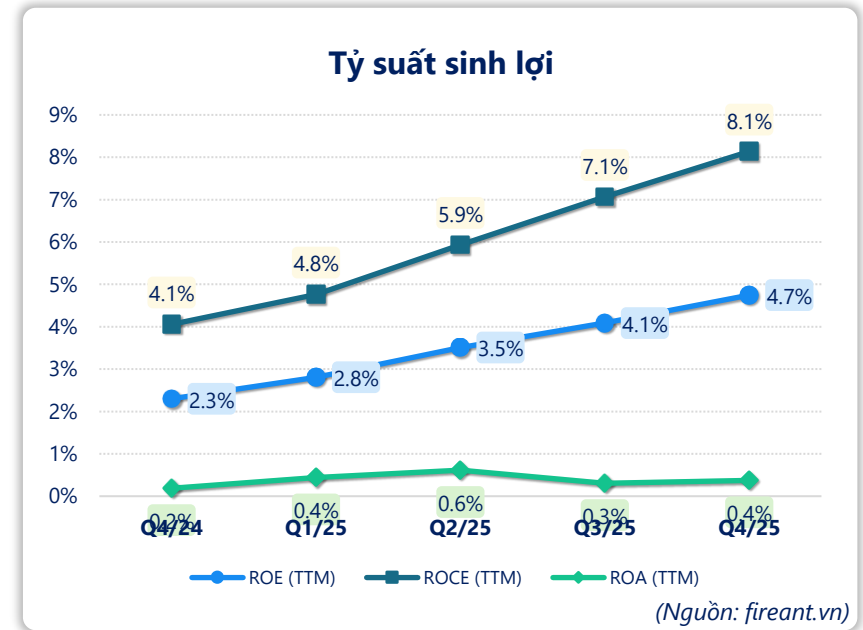
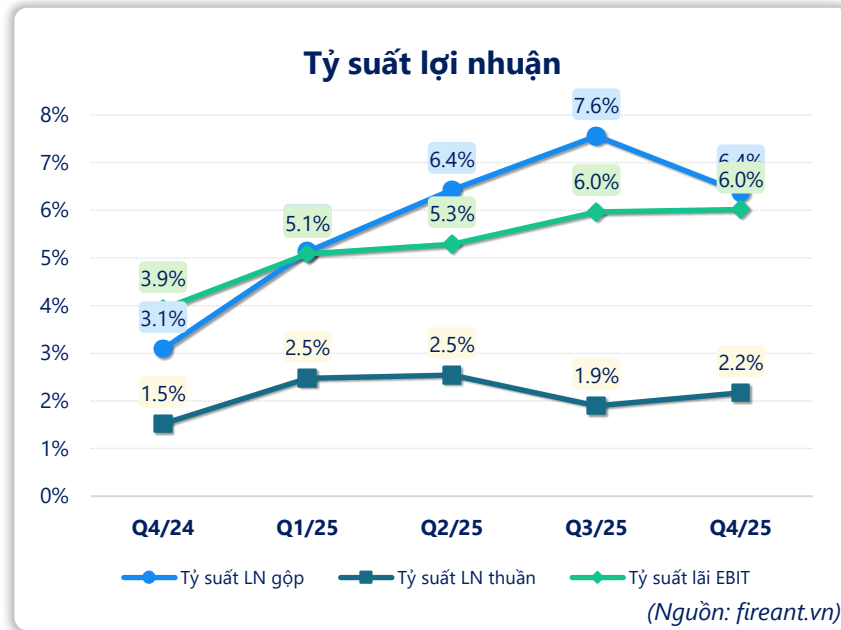
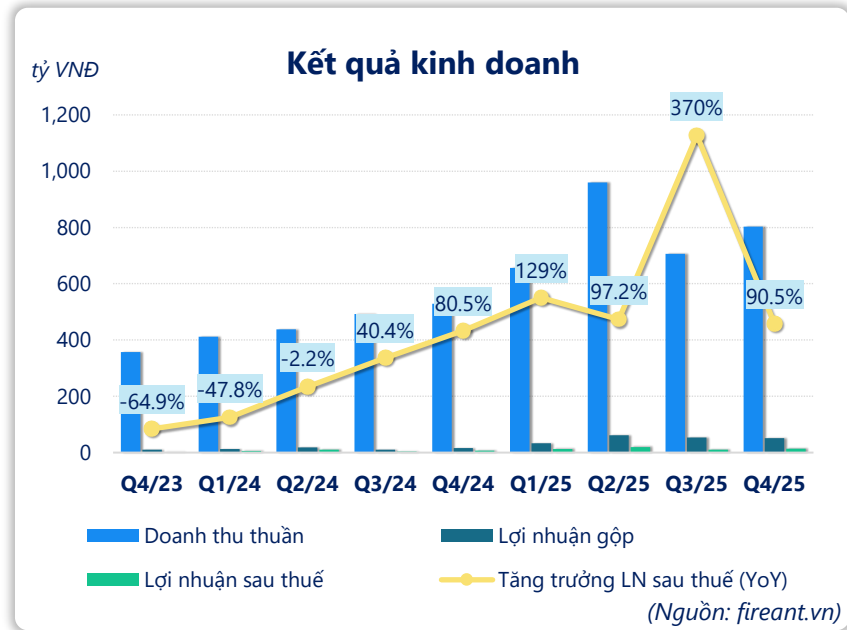


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		11,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		12,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		8,140
SL cổ phiếu LH		86,554,343
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,606,925
% sở hữu nước ngoài		7.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		961
P/E		18.7
EPS		595

	YTD	1T	3T	6T
HHP	33.7%	-7.5%	11.0%	20.5%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,647	2,875	26.9%
Tài sản ngắn hạn	1,257	1,159	8.5%
Tiền và tương đương tiền	35.1	16.5	112%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	207	-100%
Phải thu ngắn hạn	719	537	33.9%
Hàng tồn kho	460	354	30.2%
Tài sản ngắn hạn khác	42.7	44.6	-4.4%
Tài sản dài hạn	2,390	1,716	39.3%
Phải thu dài hạn	3.10	1.98	56.5%
Tài sản cố định	1,349	221	511%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	950	1,408	-32.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	42.5	39.7	7.0%
Tài sản dài hạn khác	46.2	45.6	1.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,511	1,843	36.3%
Nợ ngắn hạn	1,234	994	24.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	981	896	9.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	136	69.6	96.0%
Nợ dài hạn	1,277	848	50.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,277	848	50.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,136	1,032	10.1%
Vốn chủ sở hữu	1,136	1,032	10.1%
Vốn điều lệ	866	866	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	528	656	960	706	803
Giá vốn hàng bán	512	622	898	652	752
Lợi nhuận gộp	16.3	33.7	61.7	53.3	51.2
Doanh thu HĐTC	2.55	2.98	2.79	2.06	4.32
Chi phí TC	9.60	17.3	27.7	33.9	31.4
Chi phí lãi vay	12.6	17.1	26.4	28.7	31.0
LN trong công ty LKLD	1.49	0	1.79	0.50	0.99
Chi phí bán hàng	1.10	1.14	7.26	4.49	3.69
Chi phí QLDN	1.64	1.99	6.94	4.07	4.04
LN thuần từ HĐKD	8.03	16.2	24.4	13.4	17.4
Lợi nhuận khác	0.17	-0.02	-0.02	-0.01	-0.12
LN trước thuế	8.20	16.2	24.4	13.4	17.3
Lợi nhuận sau thuế	6.71	12.8	19.7	9.81	13.9
LNST của CĐ cty mẹ	4.67	11.6	18.0	9.65	12.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.4	-58.1	-109	141	19.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-139	-122	-201	-70.2	-173
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	119	181	310	-71.6	172
Tiền đầu kỳ	22.9	16.5	18.0	17.6	16.8
Lưu chuyển tiền thuần	-6.66	1.02	0.07	-0.88	17.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.41	-0.41	0.03	0.48
Tiền cuối kỳ	16.2	18.0	17.6	16.8	35.1

(Nguồn: fireant.vn)